

HƯỚNG DẪN DU HỌC SINH 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM ÚC



University of
South Australia



MỘT TRONG NHỮNG ĐẠI HỌC TRẺ TUỔI HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

Được xếp hạng 29 trong Top 50 Đại học dưới 50 tuổi năm 2021 của QS
Đứng thứ 46 trong Xếp hạng Đại học Trẻ năm 2022 của THE



DANH SÁCH TOP 5 TRƯỜNG ĐỨNG ĐẦU TẠI ÚC VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Đồng hạng 5, Xếp hạng Ảnh hưởng trường Đại học
THE năm 2022



TOP 1 TẠI ÚC VỀ KHẢ NĂNG CÓ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Thông qua chỉ số kỹ năng khảo sát và hài lòng của
nhà tuyển dụng QILT, 2020-22.



TOP 10 TẠI ÚC VỀ KHẢ NĂNG CÓ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Đứng thứ 7, theo Khảo sát Trải nghiệm của Sinh viên
ComparED (QILT) 2020-21 - Chỉ số Phát triển Kỹ năng
(Sinh viên đại học). Các trường đại học công lập.



NẪM TRONG TOP 5 TẠI ÚC VỀ ĐÀO TẠO SỐ LƯỢNG CEO NHIỀU NHẤT

Được xếp hạng 4, Danh sách Forbes các Công ty
Toàn cầu - theo MBA News tháng 2/2022



TOP 15 TẠI ÚC VỀ CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY

Đứng thứ 13, theo Khảo sát Trải nghiệm của
Sinh viên ComparED (QILT) 2020-21 (Sinh viên
đại học). Các trường đại học công lập.



TOP 15 TRƯỜNG ĐẠT TIÊU CHUẨN HỖ TRỢ SINH VIÊN TỐT NHẤT TẠI ÚC

Đứng thứ 12, theo Khảo sát Trải nghiệm của
Sinh viên ComparED (QILT) 2020-21 (Sinh viên
đại học). Các trường đại học công lập.

GIA NHẬP CỘNG ĐỒNG HỌC XÁ CỦA CHÚNG TÔI

HƠN
37,000
SINH VIÊN

HƠN
2,800
NHÂN VIÊN

HƠN
5,500
DU HỌC SINH

HƠN
230,000
CỰU SINH VIÊN

Đây là hình ảnh về MOD - Bảo tàng khám phá tương lai của UniSA. MOD khám phá những ý tưởng mới
kết hợp giữa khoa học, nghệ thuật và đổi mới, tổ chức hai triển lãm và hội thảo chính theo mùa, khuyến
khích sáng tạo và tham gia.

TRẢI NGHIỆM CỦA SINH VIÊN

KẾT VỚI CÁC THÀNH VIÊN KHÁC

- › USASA là hiệp hội sinh viên, tổ chức các hoạt động xã hội và điều phối các câu lạc bộ sinh viên.
- 🔗 unisa.edu.au/USASA
- › Với hơn 100 câu lạc bộ về học thuật, văn hóa và xã hội, ở đây có đủ thứ cho mọi người! Thật tuyệt vời khi được gặp bạn bè mới và có trải nghiệm đại học thú vị.
- 🔗 unisasport.edu.au/clubs/search
- › Buổi định hướng là cơ hội để bạn khám phá học xá, gặp gỡ bạn bè mới, kết nối với nhân viên đào tạo và tận hưởng các hoạt động.
- 🔗 unisa.edu.au/orientation
- 🔗 unisa.edu.au/studentlife



THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG

- › UniSA Sport có hơn 25 câu lạc bộ thể thao, gồm cả chèo thuyền rowing, bóng lưới (netball), bóng bầu dục Mỹ, leo núi và thậm chí cả thể thao điện tử!
- 🔗 unisasport.edu.au
- › Bạn có thể tìm thấy các Trung tâm Thể thao và Thể dục ở khắp các học xá, trong đó có một bể bơi nước nóng dài 25m tại Pridham Hall.



THẺ GYM HIỆN CÓ Ở
TẤT CẢ CÁC HỌC XÁ



CẢM THẤY ĐƯỢC HỖ TRỢ

- › Trung tâm Học xá sẵn sàng giúp bạn mọi thứ từ thẻ ID, cho tới ghi danh và các dịch vụ sinh viên.

DỊCH VỤ HỖ TRỢ

- › Hỗ trợ học tập
- › Hỗ trợ ngôn ngữ
- › Tư vấn cá nhân
- › Hỗ trợ hòa nhập và Dịch vụ cho người khuyết tật
- › Dịch vụ sức khỏe
- › Hỗ trợ trực tuyến
- › Hỗ trợ nhà ở
- › Tư vấn pháp lý
- › Buổi học đồng môn miễn phí
- › An ninh 24/7 tại học xá

🔗 unisa.edu.au/internationalstudents



97% DU HỌC SINH CẢM THẤY ĐƯỢC HỖ TRỢ TRONG HỌC TẬP

Khảo sát i-Graduate 2021, Áp kế Du học sinh – Chỉ số Hỗ trợ Học tập (97,7%).



TRÒ CHUYỆN VỚI BẠN HỌC ĐẠI HỌC

Tìm hiểu nội dung học tại Đại học Nam Úc và cuộc sống tại Adelaide. Trò chuyện với sinh viên nổi tiếng mẹ đẻ của bạn hoặc đang học ngành mà bạn thích. Các bạn đại học luôn sẵn sàng trả lời mọi thắc mắc của bạn.

🔗 international.unisa.edu.au/student-ambassadors

CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐẲNG CẤP THẾ GIỚI

Học tập trong các cơ sở hiện đại, được xây dựng chuyên biệt tại toàn bộ các cơ sở của UniSA. Việc học tập qua các công cụ và công nghệ chuẩn, mới nhất trong ngành sẽ đưa bạn từ giảng đường tới nơi làm việc. Sau đây là một vài điểm nổi bật.



TOUR THAM QUAN HỌC XÁ ẢO

Hãy tham gia một trong những tour tham quan học xá ảo xuyên suốt các cơ sở vật chất giảng dạy và học tập hiện đại, chuyên biệt của chúng tôi và tự mình trải nghiệm các công nghệ sẽ đưa bạn từ lớp học tới nơi làm việc.

🔗 unisa.edu.au/visit/virtual-campus-tours/

KẾT NỐI DOANH NGHIỆP

Kiến thức chúng tôi trang bị cho sinh viên xuất phát thực tế từ xu thế và nhu cầu mới nhất của ngành. Chúng tôi hợp tác với hơn 2.500 công ty trên toàn thế giới để mang đến cho sinh viên cơ hội thực tập, tham gia vào các dự án, nghiên cứu và làm việc. Kết nối với ngành khi bạn đang học và tạo lập các mạng lưới nghề nghiệp trước khi bạn tốt nghiệp.

TRỞ THÀNH LÃNH ĐẠO TƯƠNG LAI

Định hình hành trình của các bạn bằng các chương trình lãnh đạo và tự phát triển độc đáo của chúng tôi. Khi tham gia UniSA+ Award hoặc ASPIRE Award, bạn sẽ phát triển được các kỹ năng thực tiễn cần thiết cho nơi làm việc hiện đại, bao gồm kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng kinh doanh, am hiểu văn hóa, giao tiếp hiệu quả, tự nhận thức và các kỹ năng khác.

🔗 unisa.edu.au/studentleadership

GIA NHẬP MẠNG LƯỚI CỰU SINH VIÊN

Khi tốt nghiệp, bạn sẽ tham gia cộng đồng hơn 230.000 cựu sinh viên khắp nơi trên thế giới với mạng lưới chính thức tại Khu hành chính Hong Kong, Singapore, Malaysia, Việt Nam, Indonesia và Vương quốc Anh.

🔗 unisa.edu.au/alumni



HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu của chúng tôi lấy cảm hứng từ các thử thách. Chúng tôi tạo ra kiến thức mới mang lại giải pháp thực tế cho ngành, doanh nghiệp và cộng đồng rộng lớn. Các nghiên cứu viên được coi là các nhà lãnh đạo và người tạo ra thay đổi. Chúng tôi có những ý tưởng lớn và đặt ra những câu hỏi khó. Chúng tôi biến những khám phá thành giải pháp làm lợi cho kinh tế và xã hội.

🌐 unisa.edu.au/research



100% NGHIÊN CỨU ĐÃ THẨM ĐỊNH ĐƯỢC XẾP HẠNG Ở TIÊU CHUẨN THẾ GIỚI TRỞ LÊN

Chất lượng xuất sắc trong Nghiên cứu tại Úc (ERA) 2018, các Lĩnh vực Nghiên cứu 4 con số.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC VỀ NGHIÊN CỨU

Hoàn thành chương trình đào tạo sau đại học về nghiên cứu có nghĩa là trở thành chuyên gia trong lĩnh vực của mình. Đó là cơ hội để bạn lựa chọn một chủ đề mà bạn quan tâm, khám phá sâu hơn về nó, đương đầu với những thách thức về mặt trí tuệ, sáng tạo và thực tiễn, và truyền đạt những kết quả của mình.

CÁCH NỘP HỒ SƠ

1. Kiểm tra điều kiện
2. Tìm dự án nghiên cứu
3. Tổ chức báo cáo tham khảo
4. Chuẩn bị nộp hồ sơ
5. Nộp hồ sơ trực tuyến

🌐 unisa.edu.au/research-degrees-apply



SỐ 1 TẠI ÚC VỀ TẦM ẢNH HƯỞNG VÀ THAM GIA NGHIÊN CỨU

Đánh giá Ảnh hưởng và Tham gia của ARC năm 2018 (EI), Ảnh hưởng Kết hợp – Phương pháp Tác động và Tham gia đối với các Lĩnh vực đã Thẩm định.



HỌC BỔNG

Mỗi năm có hơn 2.500 sinh viên hưởng lợi từ các học bổng và trợ cấp, với tổng giá trị lên đến hàng triệu đô la Úc! Đối tượng được nhận học bổng bao gồm những sinh viên có thành tích học tập cao, những sinh viên cần được hỗ trợ, ngoài ra cũng có học bổng dành riêng cho sinh viên quốc tế.

🌐 unisa.edu.au/scholarships

GIẢI THƯỞNG ÚC VÀ TÀI TRỢ

Trở thành nhà lãnh đạo ngành tương lai và được tài trợ học phí bởi một đối tác của UniSA, như Chính phủ Úc, chính phủ nước ngoài, nhà tuyển dụng hoặc đại học đối tác. Phát triển tại UniSA trong các chương trình được hỗ trợ cao dành cho sinh viên được tài trợ và sinh viên nhận học bổng Giải thưởng Úc.

🌐 unisa.edu.au/sponsored-students

🌐 international.unisa.edu.au/australiaawards

HỌC BỔNG XUẤT SẮC QUỐC TẾ CỦA HIỆU TRƯỞNG

Được giảm 50% mức đóng góp của sinh viên (học phí) cho thời gian học của chương trình.

GIẢI THƯỞNG THÀNH TÍCH QUỐC TẾ

Được giảm 15% mức đóng góp của sinh viên (học phí) cho thời gian học của chương trình.

Để tìm hiểu thêm về học bổng và xem các điều kiện học bổng đầy đủ, vui lòng truy cập:

🌐 unisa.edu.au/international-scholarships



“Các giáo viên rất dễ gần và luôn hỗ trợ khi cần. Ngoài ra, ở đây có nhiều khóa học thực hành giúp sinh viên hiểu biết về các ngành làm việc. Bạn cũng có cơ hội tạo dựng mạng lưới quan hệ với các hãng và công ty. Adelaide là một thành phố đẹp có khí hậu tốt và môi trường tươi mới.”

Ngoc Mai Nguyen

Việt Nam

Người nhận Học bổng Xuất sắc Quốc tế của Hiệu trưởng Cử nhân Công nghệ Thông tin



NGÀNH HỌC

KIẾN TRÚC, QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ

Thể hiện bản thân thông qua thực hành sáng tạo và học hỏi từ kiến trúc sư, nhà thiết kế và nhà nghiên cứu chuyên nghiệp, vốn là những người đi đầu trong lĩnh vực của mình. Tiếp cận nhiều không gian chuyên dụng tại học xá, gồm các studio và xưởng thiết kế thực hành được trang bị đầy đủ công cụ mà bạn cần và công nghệ mới nhất theo tiêu chuẩn ngành.

- › Kiến trúc
- › Thiết kế Truyền thông
- › Thiết kế và Marketing
- › Nghệ thuật Game
- › Minh họa và Hoạt hình
- › Thiết kế Công nghiệp
- › Kiến trúc Nội thất
- › Thiết kế Sản phẩm
- › Thiết kế Bền vững
- › Quy hoạch Vùng và Đô thị



TOP 12 TẠI ÚC VỀ NGHỆ THUẬT VẼ THIẾT KẾ

Xếp hạng 12, Xếp hạng Môn học năm 2022 của QS.

KINH DOANH

Già nhập một trong những đại học hàng đầu của Úc về kinh doanh, được quốc gia và quốc tế công nhận về giáo dục chất lượng, việc làm và nghiên cứu. Tốt nghiệp với kiến thức và kỹ năng để trở thành nhà lãnh đạo về thay đổi và phát triển, tạo ra ảnh hưởng lâu dài trong doanh nghiệp và cộng đồng.

- › Kế toán và Tài chính
- › Kinh doanh Kỹ thuật số
- › Quản trị Nhân sự
- › Đổi mới và Doanh thương
- › Kinh doanh Quốc tế
- › Quản lý Tiếp vận & Dây chuyền Cung cấp
- › Quản trị
- › Tiếp thị và Truyền thông
- › Du lịch và Tổ chức Sự kiện



KHOA KINH DOANH CỦA UNISA ĐƯỢC XẾP HẠNG TRONG NHÓM 1% HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

Khoa Kinh doanh của Unisa là một trong 12 tổ chức tại Úc và khoảng 200 trên thế giới (từ hơn 25.000 đại học) được EQUIS công nhận. EFMD, tháng 3/2022

GIÁO DỤC VÀ GIẢNG DẠY

Trở thành giáo viên, từ giáo dục mầm non cho tới người lớn và giúp định hình nên tư duy của thế hệ tương lai. Có được trải nghiệm giảng dạy và học tập thực tiễn thông qua thực tập chuyên môn và tiếp cận những điều mới nhất trong công nghệ giảng dạy tại học xá.

- › Học tập Kỹ thuật số
- › Mầm non
- › Lãnh đạo Giáo dục
- › Giáo dục Toàn diện
- › Ngữ văn cơ bản và Ngôn ngữ
- › Giáo dục Tiểu học
- › Giáo dục Trung học
- › TESOL



TOP 100 THẾ GIỚI VỀ GIÁO DỤC

Xếp hạng Môn học năm 2023 của THE.

KỸ THUẬT, XÂY DỰNG VÀ HÀNG KHÔNG

Biến ý tưởng thành hành động và chuẩn bị cho sự nghiệp trong ngành kỹ thuật, xây dựng hoặc hàng không. Xây dựng nền tảng mạnh mẽ bằng cách học quản lý xây dựng, phát triển các giải pháp thông minh hơn bằng cách khám phá các lĩnh vực đa dạng của kỹ thuật hoặc tìm hiểu hoạt động của sân bay và đào tạo nhân sự trên máy bay thông qua chương trình hàng không.

- › Hàng không
- › Quản lý Xây dựng
- › Kỹ thuật
 - › Dân dụng và Kết cấu
 - › Dân dụng
 - › Điện và Điện tử
 - › Điện và Cơ điện tử
 - › Cơ khí và Chế tạo Tiên tiến
 - › Cơ khí và Cơ điện tử
 - › Cơ khí



TOP 5 TẠI ÚC VỀ KỸ NĂNG SAU KHÍ TỐT NGHIỆP KỸ THUẬT

Đứng thứ 4, theo Khảo sát Trải nghiệm của Sinh viên ComparED (QILT) 2020-21 – Chỉ số Phát triển Kỹ năng (Sinh viên sau đại học). Các trường đại học công lập.

PHIM, TV, VFX, SÁNG TẠO VÀ TRUYỀN THÔNG

Thể hiện bản thân thông qua thực hành sáng tạo và học hỏi từ các chuyên gia và nhà nghiên cứu là người đi đầu trong lĩnh vực của họ. Tiếp cận nhiều không gian chuyên dụng tại học xá, gồm các studio và xưởng thiết kế thực hành được trang bị đầy đủ công cụ mà bạn cần và công nghệ mới nhất theo tiêu chuẩn ngành.

- Truyền thông và Truyền thông đại chúng
- Ngành Sáng tạo
- Điện ảnh và Truyền hình
- Báo chí và Văn học
- Nghệ thuật Thị giác
- Hiệu ứng Hình ảnh (VFX)



XẾP HẠNG 1 TẠI ÚC VỀ CƠ SỞ NGHỆ THUẬT VÀ THIẾT KẾ

Khảo sát Trải nghiệm của Sinh viên 2020-21 ComparED (QILT), Chỉ số Nghệ thuật sáng tạo – Nguồn lực Học tập (Sinh viên sau đại học). Các trường đại học công lập.

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, KHOA HỌC VÀ TOÁN HỌC

Phát triển kiến thức thực hành và lý thuyết trên nhiều lĩnh vực đa dạng và tận dụng cơ sở vật chất tiên tiến được trang bị công nghệ và phần mềm mới nhất. Chuẩn bị cho sự nghiệp bằng cách hợp tác với các dự án thực tế trong ngành và tạo ra một thế giới tốt hơn thông qua các khám phá mới.

- Khoa học Dữ liệu
- Khoa học Môi trường
- Toán Công nghiệp và Ứng dụng
- Quản trị Thông tin
- Công nghệ Thông tin
 - Thiết kế Game
 - Ứng dụng Di động
 - Mạng và An ninh mạng
- Kỹ thuật Phần mềm



TOP 5 TẠI ÚC VỀ KỸ NĂNG SAU KHI TỐT NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Đứng thứ 3, theo Khảo sát Trải nghiệm của Sinh viên ComparED (QILT) 2020-21, Hệ thống Điện toán và Thông tin – Chỉ số Phát triển Kỹ năng (Sinh viên đại học). Các trường đại học công lập.

LUẬT VÀ TƯ PHÁP HÌNH SỰ

Học tại một đại học được công nhận trên toàn cầu về đào tạo ngành luật. Tìm hiểu nghệ thuật biện luận, phân tích, đàm phán, tư vấn, báo cáo và giao tiếp chuyên môn. Tận dụng các cơ hội học tập thực hành trong phiên tòa giả định và Văn phòng Tư vấn Pháp lý cho người dân.

- Tư pháp Hình sự
- Luật
- Bằng kép về luật cùng với:
 - Kế toán
 - Nghệ thuật
 - Kinh tế học
 - Chính trị Toàn cầu
 - Quản trị Nhân sự
 - Báo chí



TOP 15 TẠI ÚC VỀ NGÀNH LUẬT

Đồng hạng 15, Xếp hạng Môn học năm 2022 của QS.

ĐIỀU DƯỠNG, KHOA HỌC SỨC KHỎE VÀ Y KHOA

Đóng vai trò quan trọng trong việc định hình phúc lợi của các cộng đồng trong vai trò chuyên gia sức khỏe năng động. Hưởng lợi từ hoạt động học tập tương tác, các bác sỹ lâm sàng và giảng viên giàu kinh nghiệm, và các cơ hội thực tập chuyên môn. Tiếp cận các cơ sở vật chất chuyên dụng tại học xá, gồm môi trường bệnh viện và dịch vụ sức khỏe giả lập.

- Khoa học Y sinh
- Sinh lý học Thực tập Lâm sàng
- Khoa học Thể dục và Thể thao
- Quản trị Dịch vụ Y tế
- Vận động của Con người
- Y học Thực nghiệm
- Khoa học về Y tế Bức xạ
- Điều dưỡng và Hộ sinh
- Khoa học Dinh dưỡng và Thực phẩm
- Khoa học Dược phẩm và Dược học



ĐỨNG THỨ 1 TẠI ÚC VỀ GIÁO DỤC CHẤT LƯỢNG Y TẾ

Khảo sát Trải nghiệm của Sinh viên ComparED (QILT) 2020-21, Dịch vụ Y tế và Hỗ trợ – Chỉ số Chất lượng Tổng thể Trải nghiệm Giáo dục (Sinh viên sau đại học). Các trường đại học công lập.

TÂM LÝ HỌC, CÔNG TÁC XÃ HỘI VÀ DỊCH VỤ NHÂN SINH

Theo đuổi sự nghiệp giúp trao quyền cho cá nhân và tạo ra các cộng đồng gắn kết xã hội hơn. Khám phá mối liên kết giữa trí não và hành vi, ý nghĩa đằng sau tương tác của con người và khoa học xã hội rộng rãi. Học tập tại các cơ sở chuyên dụng ở học xá gồm Studio Công tác Xã hội và Dịch vụ Nhân sinh.

- Lão hóa và Khuyết tật
- Nghệ thuật
- Thần kinh Nhận thức
- Tư vấn
- Dịch vụ Nhân sinh
- Tâm lý học
- Công tác Xã hội



TOP 10 TẠI ÚC VỀ KỸ NĂNG SAU KHI TỐT NGHIỆP NGÀNH TÂM LÝ

Đứng thứ 6, theo Khảo sát Trải nghiệm của Sinh viên ComparED (QILT) 2020-21 – Chỉ số Phát triển Kỹ năng (Sinh viên đại học). Các trường đại học công lập.

KHÁM PHÁ ADELAIDE

Đại học Nam Úc nằm tại Adelaide, thành phố giáo dục của Australia. Adelaide là điểm đến văn hóa, đa dạng về các quốc tịch, ẩm thực, các lễ hội và sự kiện thể thao. Thành phố này có các bãi biển, vùng nho và khu vườn công viên tốt nhất của đất nước, tất cả đều ở rất gần trung tâm thành phố.

Adelaide đã được công nhận toàn cầu về giáo dục, môi trường, ổn định, chăm sóc sức khỏe, văn hóa và cơ sở hạ tầng. Đó là địa điểm học tập lý tưởng và với Wi-Fi miễn phí, dịch vụ tram và xe buýt miễn phí trong trung tâm thành phố, Adelaide thực sự là một thành phố dành cho sinh viên.

GIAO THÔNG CÔNG CỘNG

Bạn sẽ tìm thấy các điểm đỗ xe bus gần mỗi học xá, các bến tàu gần thành phố và các học xá Mawson Lakes. Xem các lựa chọn xe bus, tàu hoặc tàu điện trên trang web Adelaide Metro.

Sau khi nhập học, bạn sẽ được hưởng các ưu đãi giảm giá dành cho sinh viên, bao gồm mua các thẻ đi lại không giới hạn trong 28 ngày với giá ưu đãi.

GIÁ CẢ HỢP LÝ

Adelaide là một trong những thành phố đáng sống nhất thế giới với điều kiện sống cao nhưng chi phí ít đắt đỏ nhất. Điều này có nghĩa là bạn sẽ có thể dành nhiều chi phí hơn cho ẩm thực, nơi ở, mua sắm vật dụng, du lịch và giải trí.

Image credits:
¹Brad Griffin;
²South Australian Tourism Commission.



Bãi biển Glenelg¹ / Nằm cách thành phố chỉ 12km, Glenelg là bãi biển cát trắng nổi tiếng, mang nét đẹp cổ điển và quyến rũ, nơi diễn ra các hoạt động bơi lội và ngắm cá heo đáng nhớ.



Lễ hội Fringe² / Đây là lễ hội nghệ thuật mở lớn nhất tại bắc bán cầu, mang tới 31 ngày kỷ ảo với các sự kiện biến Adelaide thành nơi sống động cùng các địa điểm náo nhiệt bất ngờ.

CÓ MẶT TRONG TOP 35 THÀNH PHỐ TỐT NHẤT THẾ GIỚI CHO SINH VIÊN

Adelaide xếp hạng 31, Những Thành phố Tốt nhất cho Sinh viên theo QS năm 2023.

ADELAIDE CÓ GIÁ CẢ RẺ HƠN TỚI 12% SO VỚI SYDNEY VÀ RẺ HƠN 11% SO VỚI MELBOURNE

Khảo sát Chi phí Sinh hoạt EIU năm 2022.



Xe tốc hành tới Khuôn viên Mawson Lakes 17 phút từ thành phố

Học xá Phía Tây Thành phố

Học xá Phía Đông Thành phố

Học xá Magill 22 phút từ thành phố

KHÍ HẬU



Mùa hè 25°C - 35°C

Tháng 12 - Tháng 2 Nóng & khô



Mùa thu 20°C - 25°C

Tháng 3 - Tháng 5 Chủ yếu là khô



Mùa đông 10°C - 15°C

Tháng 6 - Tháng 8 Lạnh & ẩm ướt



Mùa xuân 20°C - 25°C

Tháng 9 - Tháng 11 Ít mưa

DỮ LIỆU NHANH

Thành phố thủ phủ / Adelaide

Dân số đô thị / 1,3 triệu dân

Ngôn ngữ / Tiếng Anh

Tiền tệ / Đô la Úc

Khí hậu / Địa Trung Hải (mùa hè khô, nóng và mùa đông ẩm ướt)

CÁC CHUYẾN BAY THẲNG QUỐC TẾ

Doha / 13 giờ 55 phút

Dubai / 13 giờ 25 phút

Quảng Châu / 9 giờ 10 phút

Hong Kong / 8 giờ 20 phút

Kuala Lumpur / 7 giờ

Singapore / 6 giờ 30 phút

(Thời gian tương đối hiển thị với các chuyến bay thẳng tới Adelaide)

NƠI Ở

Adelaide có nhiều lựa chọn về chỗ ở phù hợp với yêu cầu và túi tiền của sinh viên. Nhà trường cũng có Dịch vụ Chỗ ở với nhiều nhân viên luôn có thể tận tình giúp đỡ bạn.

- > Ký túc xá Sinh viên
- > Homestay (Ở với người bản xứ)
- > Căn hộ Sinh viên
- > Thuê nhà riêng
- > Trường đại học Nội trú

CƠ SỞ DỮ LIỆU THUÊ NHÀ UNISA

Bạn đang tìm kiếm phòng trong nhà ở chung hoặc đang tìm nhà nguyên căn để

thuê? Hãy xem trong Cơ sở dữ liệu Thuê nhà của Unisa để khám phá các lựa chọn.

unisa.studystays.com.au

CHỖ Ở TẠM THỜI

Nếu bạn chưa tìm được chỗ ở lâu dài, hãy thu xếp chỗ ở tạm thời trước khi đến Adelaide. Lên kế hoạch tầm hai tuần trước khi bắt đầu chương trình học để có đủ thời gian chọn chỗ ở ổn định.

Dưới 18 tuổi?

Xin lưu ý rằng sinh viên dưới 18 tuổi chỉ đủ điều kiện được ở nhà người bản xứ (homestay)

hoặc ký túc xá sinh viên (do SAIBT hoặc Eynesbury tổ chức).



Liên hệ tư vấn cá nhân:

+61 8 8302 0877

accommodation@unisa.edu.au

unisa.edu.au/accommodation

CÁC LỰA CHỌN HỌC LIÊN THÔNG

Có nhiều chương trình học liên thông khác giúp bạn vào Đại học Nam Úc, hãy xem trang web của chúng tôi để tìm hiểu thêm.

unisa.edu.au/international-pathways



Viện Kinh doanh và Công nghệ Nam Úc (SAIBT) có nhiều chương trình Cao đẳng Liên thông đưa sinh viên vào năm thứ nhất hoặc thứ hai của hơn 90 chương trình cử nhân tại Đại học Nam Úc (Unisa). SAIBT cũng dạy Chứng chỉ Tốt nghiệp ngành Kinh doanh và Quản lý, giúp đưa bạn vào nhiều chương trình học thạc sỹ tại Unisa.

Nằm trong học xá phía Đông thành phố của Unisa, sinh viên SAIBT có quyền tiếp cận các cơ sở của Viện Đại học và học trong môi trường học tập sôi động và đa dạng với sĩ số sinh viên ít và cách giảng dạy được cá nhân hóa.

saibt.sa.edu.au

Mã nhà cung cấp CRICOS: SAIBT 02193C | mã TEQSA ID: PRV12102



Trung tâm Tiếng Anh tại Viện Đại học Nam Úc (CELUSA), nằm trong học xá phía Tây thành phố của Unisa, dạy các chương trình Tiếng Anh học thuật chất lượng cao được thiết kế để chuẩn bị cho sinh viên từ các quốc gia không nói Tiếng Anh vào học đại học.

CELUSA phù hợp cho cả các ứng viên đại học và sau đại học không đáp ứng được những yêu cầu đầu vào Anh ngữ của Đại học, đồng thời cung cấp các chương trình luyện thi tiếng Anh học thuật (AE).

Sinh viên đủ điều kiện và hoàn thành chương trình AE (ở mức độ phù hợp) sẽ có thể bắt đầu học tại Viện Đại học Nam Úc hoặc chương trình học liên thông qua SAIBT. CELUSA cũng là một trong những điểm thi IELTS và OET.

international.unisa.edu.au/celusa

Mã nhà cung cấp CRICOS: CELUSA 02193C | mã TEQSA ID: PRV12102

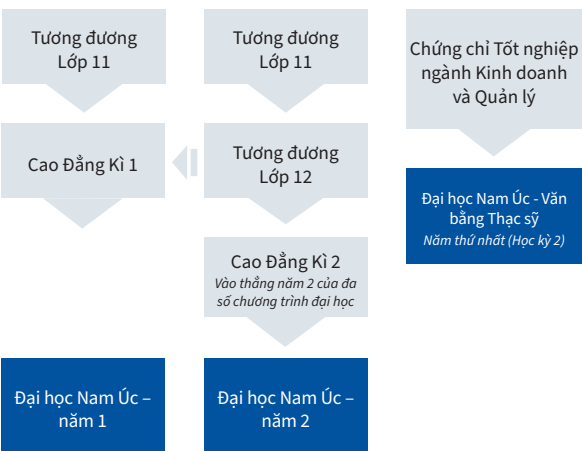


Các chương trình học trọn gói TAFE SA cung cấp cho bạn cách thực hành để đạt được mục tiêu cuối của hệ đại học từ Viện Đại học Nam Úc. Sau khi tốt nghiệp Cao đẳng TAFE SA, Cao đẳng cấp cao hoặc Bằng Dự bị Đại học thì bạn được vào học các chương trình đại học tại Viện Đại học Nam Úc và tín chỉ mà bạn đã học trước đó sẽ đưa bạn vào thẳng năm 1, 2 hoặc 3, điều này làm giảm tổng thời gian học thông qua việc chuyển tiếp tín chỉ.

Tiếng Anh cho Mục đích Học thuật 20 (064266M) và Tiếng Anh cho Mục đích Học thuật Nâng cao (086001K) tại TAFE SA cũng có thể đưa bạn vào thẳng một số chương trình đại học.

tafesa.edu.au/international

Mã nhà cung cấp CRICOS: 00092B | mã RTO: 41026 | mã HEP: PRV14002
mã TEQSA ID: PRV14002



NGÀY THÁNG KHÓA HỌC CELUSA 2024

SEMESTER	2024	TERM
CC24O1	8 Jan - 9 Feb	Module 1, Term 1
CC24O2	12 Feb - 15 Mar	Module 2, Term 1
CC24O3	18 Mar - 19 Apr	Module 3, Term 1
Ngày nghỉ lễ (1 tuần)		
CC24O4	29 Apr - 31 May	Module 4, Term 2
CC24O5	3 Jun - 5 Jul	Module 5, Term 2
Ngày nghỉ lễ (2 tuần)		
CC24O6	22 Jul - 23 Aug	Module 6, Term 3
CC24O7	26 Aug - 27 Sep	Module 7, Term 3
Ngày nghỉ lễ (1 tuần)		
CC24O8	Tues 8 Oct - 8 Nov	Module 8, Term 4
CC24O9	11 Nov - 13 Dec	Module 9, Term 4



Trường Cao Đẳng Eynesbury cung cấp hàng loạt chương trình có thể tạo cơ hội cho sinh viên vào học Năm thứ nhất hoặc Năm thứ hai của nhiều văn bằng cử nhân đại học tại Unisa. Tọa lạc ở trung tâm thành phố, Eynesbury College gần các học xá phía Đông và phía Tây thành phố, nơi đây có chất lượng đào tạo và hỗ trợ tuyệt vời cho sinh viên.

eynesbury.navitas.com

Mã nhà cung cấp CRICOS: 00561M | mã TEQSA ID: PRV12096

CÁCH NỘP ĐƠN

1 TÌM CHƯƠNG TRÌNH PHÙ HỢP

Nghiên cứu các lựa chọn bằng cách sử dụng hướng dẫn này hoặc kiểm tra thông tin trực tuyến.

study.unisa.edu.au

2 KIỂM TRA YÊU CẦU NHẬP HỌC

Đảm bảo rằng bạn biết được các yêu cầu tuyển sinh bao gồm Tiếng Anh, đầu vào học thuật, hướng dẫn đầu vào tạm thời ban đầu, chi phí sinh hoạt và yêu cầu chứng minh tài chính.

3 NỘP ĐƠN

Sau khi tìm được chương trình học thì bạn có thể nộp đơn trực tuyến trực tiếp hoặc qua Đại lý Giáo dục. Nộp đơn ít nhất hai tháng trước khi bạn có ý định bắt đầu học. Một số sinh viên có thể cần nhiều thời gian hơn để đảm bảo họ nhận được thị thực.

Nộp đơn trực tiếp – Bạn có thể nộp đơn trực tiếp qua dịch vụ trực tuyến bảo mật của chúng tôi. Lưu đơn và gửi lại sau để tiếp tục tiến trình và truy dấu diễn biến.

Đại lý Giáo dục – Tùy thuộc vào quốc gia mà bạn có quyền công dân, bạn có thể phải nộp đơn thông qua một trong số các Đại lý Giáo dục đã đăng ký của nhà trường. Danh sách đầy đủ hiện có trên mạng tại unisa.edu.au/find-an-agent

Tín chỉ Học tập – Nếu bạn đã hoàn thành các học phần tại đại học, trong một chương trình cao đẳng hoặc văn bằng sau trung học tương đương thì bạn có thể đủ điều kiện được nhận tín chỉ học tập, miễn hoặc học vượt cấp vào chương trình học cấp văn bằng của bạn. Bạn cũng có thể được xem xét cấp tín chỉ nếu bạn có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực có liên quan tới việc học tập. Để kiểm tra khả năng đủ điều kiện của bạn, hãy xem creditasessor.unisa.edu.au

international.unisa.edu.au/how-to-apply

4 XÉT ĐƠN

Kết quả xin học có trong từ một tới hai tuần*

Nếu bạn đủ điều kiện thì chúng tôi sẽ gửi email cho bạn hoặc thư mời học cho Đại lý Giáo dục. Nếu bạn không đủ điều kiện thì chúng tôi sẽ gợi ý các chương trình khác hoặc hệ liên thông khác. Đơn của bạn sẽ được xét duyệt căn cứ theo Chính sách Lựa chọn và Tuyển sinh của Đại học, gồm hướng dẫn tuyển sinh tạm thời ban đầu và hướng dẫn về chi phí sinh hoạt và chứng minh tài chính.

*Từ ngày bạn nộp tất cả tài liệu chứng minh theo yêu cầu

5 CHẤP NHẬN THƯ MỜI HỌC

Để chấp nhận chương trình bạn được mời, bạn sẽ cần phải:

- Xem tài liệu thư mời học
- Nếu mọi thông tin đều đúng thì đăng nhập vào dịch vụ trực tuyến bảo mật và hoàn thành các bước để chấp nhận. Quá trình này gồm tải lên bất kỳ tài liệu bổ sung nào được yêu cầu, chấp nhận các điều khoản và điều kiện của thư mời học và chốt khoản thanh toán của bạn.

Nếu bạn có Đại lý Giáo dục thì họ có thể giúp bạn chấp thuận qua dịch vụ trực tuyến bảo mật: student-unisa.studylink.com

6 CHUẨN BỊ NHẬP HỌC

- ✓ Đăng ký trực tuyến
 - ✓ Đặt chuyến đi
 - ✓ Đến đúng thời gian quy định
 - ✓ Sẵn sàng để thích nghi
- unisa.edu.au/predeparture-checklist

THỊ THỰC DU HỌC

Chúng tôi sẽ gửi cho bạn hoặc Đại lý Giáo dục tài liệu Xác nhận Ghi danh (CoE) cho phép bạn hoặc Đại lý Giáo dục sử dụng để xin thị thực du học vào Úc. Hãy xin thị thực du học ngay khi bạn nhận được CoE.

unisa.edu.au/student-visa

KHOẢN THANH TOÁN CHO SINH VIÊN

Unisa sử dụng Convera nhằm giúp bạn thực hiện thanh toán bằng loại tiền bạn thích mà không phải chịu thêm phí và bị chậm trễ.

- Trả học phí nhanh chóng.
- Thanh toán trực tuyến, bằng cách chuyển khoản hoặc qua thẻ tín dụng.
- Truy dấu cập nhật trạng thái thanh toán và biên nhận theo tin nhắn và email.

international.unisa.edu.au/how-to-apply/pay-your-deposit



Có thắc mắc? Liên hệ với chúng tôi tại unisa.edu.au/enquire hoặc qua số +61 8 8302 0114

Chương trình cử nhân năm 2024

							Yêu cầu tiếng Anh IELTS					Yêu cầu nhập học theo quốc gia					
CHƯƠNG TRÌNH	Mã chương trình	Mã CRICOS	Thời gian đào tạo của chương trình (năm)	2024 Học phí quy định hằng năm (AUD\$)	Ngày khai giảng	Khấu viên học tập chính	Tổng số điểm IELTS	Điểm đọc hiểu IELTS	Điểm viết IELTS	Điểm nghe IELTS	Điểm nói IELTS	Xếp hạng tuyển chọn Úc (ATAR)	Year 12 Grades - Guaranteed Entry	Canada High School (OSSD)	IB (best 6)	UK Board GCE A Levels (best 3)	Việt Nam
ARCHITECTURE, PLANNING AND DESIGN																	
Bachelor of Architectural Studies Cử nhân Kiến trúc học	DBAE	060207K	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.0	6.0	6.0			70	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Contemporary Art Cử nhân nghệ thuật đương đại	DBCX	095004K	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Design (Communication Design) Cử nhân Thiết kế (Thiết kế Truyền thông)	DBVC	023813F	3	30,900	Tháng 2	CW	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Design (Illustration and Animation) Cử nhân Thiết kế (Minh họa và Hoạt hình)	DBIA	095761F	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Design (Product Design) Cử nhân Thiết kế (Thiết kế Sản phẩm)	DBPR	071953G	3	33,500	Tháng 2	CW	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Interior Architecture Cử nhân Kiến trúc Nội thất	DBIR	024202C	4	33,500	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.0	6.0	6.0			66	3B	65	26	7	7.5
BUSINESS																	
Bachelor of Accounting * Cử nhân Kế toán	DBCO	108856K	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business * Cử nhân kinh doanh	DBBN	082882D	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Design and Marketing) Cử nhân Kinh doanh (Thiết kế và Marketing)	DBMD	097501K	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Economics, Finance and Trade) * Cử nhân Kinh doanh (Kinh tế, Tài chính & Thương mại)	DBIB	027743E	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Financial Planning) * Cử nhân Kinh doanh (Kế hoạch tài chính)	DBRF	097499K	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Human Resource Management) Cử nhân Kinh doanh (Quản lý nguồn nhân lực)	DBBH	080603K	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Innovation and Entrepreneurship) * Cử nhân Kinh doanh (Đổi mới & Doanh thương)	DBBN	082892B	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (International Business) Cử nhân Kinh doanh (Kinh doanh Quốc tế)	DBBN	088328D	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Logistics and Supply Chain Management) * Cử nhân Kinh doanh (Quản lý Tiếp vận & Dây chuyền Cung cấp)	DBBL	080915E	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Management) Cử nhân Kinh doanh (Quản lý)	DBBG	080993B	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Marketing) * Cử nhân Kinh doanh (Tiếp thị)	DBBM	080916D	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Property) * Cử nhân Kinh doanh (Bất động sản)	DBPY	024196G	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Real Estate Practice) Cử nhân Kinh doanh (Thực hành bất động sản)	DBRF	097500M	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Sport and Recreation Management) Cử nhân Kinh doanh (Quản lý Thể thao & Giải trí)	DBBS	081326G	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Business (Tourism and Event Management) Cử nhân Kinh doanh (Quản trị Du lịch & Tổ chức Sự kiện)	DBBT	081139K	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Digital Business Cử nhân Kinh doanh Số	DBDB	109017H	3	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	75	1A, 2B	70	27	7	8
Bachelor of Finance * Cử nhân Tài chính	DBFI	108857J	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Marketing and Communication ~ Cử nhân Tiếp thị & Truyền thôn	DBMN	060210D	3	36,100	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.0	6.0	6.0			68	3B	65	26	7	7.5
EDUCATION AND TEACHING																	
Bachelor of Early Childhood Education (Honours) Cử nhân Giáo dục Mầm non (Danh dự)	MHEC	098150J	4	30,900	Tháng 2	M	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	73	1A, 2B	65	26	7	7.5
Bachelor of Primary Education (Honours) Cử nhân Giáo dục Tiểu học (Danh dự)	MHPE	098151G	4	30,900	Tháng 2	M	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	73	1A, 2B	65	26	7	7.5
Bachelor of Secondary Education (Honours) Cử nhân Sư phạm Trung học (Danh dự)	LHSE	108403F	4	30,900	Tháng 2	ML	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	73	1A, 2B	65	26	7	7.5
ENGINEERING, CONSTRUCTION AND AVIATION																	
Bachelor of Aviation (Flight) Cử nhân Hàng không (Thực tiếp bay)	LBAF	095900M	3	41,700	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			70	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Aviation (Management) Cử nhân Ngành Hàng không (Quản lý)	LBAN	088879F	3	38,500	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			66	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Aviation (Pilot) ° Cử nhân Hàng không (Phi công)	LBAN	088880B	3	38,500	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0								
Bachelor of Construction Management Cử nhân Quản lý Xây dựng	IBBE	099378C	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	CE	6.0	6.0	6.0			67	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Construction Management (Honours) ▶ Cử nhân Quản lý Xây dựng (Danh dự)	IHCN	099379B	4	37,100	Tháng 2, Tháng 7	CE	6.0	6.0	6.0			78	2A, 1B	75	29	9	8.5
Bachelor of Engineering (Honours) (Civil and Construction Management) ▶ Cử nhân Kỹ thuật (Danh dự) (Xây dựng và quản lý thi công)	LHMI	099377D	4	39,600	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			72	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Engineering (Honours) (Civil and Structural) * Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Công trình Dân dụng và kết cấu)	LHMI	081807A	4	39,600	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			72	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Engineering (Honours) (Civil) * Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Dân dụng)	LHMI	081808M	4	39,600	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			72	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Engineering (Honours) (Electrical and Electronic) * Cử nhân Kỹ thuật (Bằng danh dự) (Điện và điện tử)	LHIF	081810F	4	39,600	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			72	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Engineering (Honours) (Electrical and Mechatronic) ▶ Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Điện và điện tử)	LHIF	081811E	4	39,600	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			72	3B	65	26	7	7.5

Chương trình cử nhân năm 2024

							Yêu cầu tiếng Anh IELTS					Yêu cầu nhập học theo quốc gia					
CHƯƠNG TRÌNH	Mã chương trình	Mã CRICOS	Thời gian đào tạo của chương trình (năm)	2024 Học phí quy định hàng năm (AUD\$)	Ngày khai giảng	Khấu viên học tập chính	Tổng số điểm IELTS	Điểm đọc hiểu IELTS	Điểm viết IELTS	Điểm nghe IELTS	Điểm nói IELTS	Xếp hạng tuyển chọn Úc (ATAR)	Year 12 Grades - Guaranteed Entry	Canada High School (OSSD)	IB (best 6)	UK Board GCE A Levels (best 3)	Việt Nam
Bachelor of Engineering (Honours) (Mechanical and Advanced Manufacturing) * Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Cơ khí và sản xuất tiên tiến)	LHMR	081814B	4	39,600	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			72	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Engineering (Honours) (Mechanical and Mechatronic) * Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Cơ & Cơ điện tử)	LHMR	081815A	4	39,600	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			72	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Engineering (Honours) (Mechanical) * Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Cơ khí)	LHMR	081816M	4	39,600	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			72	3B	65	26	7	7.5
FILM, TV, VFX, CREATIVE AND COMMUNICATIONS																	
Bachelor of Communication and Media * Cử nhân Truyền thông & Truyền thông Đại chúng	MBCD	081881B	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	CW, M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Creative Arts (Honours) ~ Cử nhân Nghệ thuật Sáng tạo (Danh dự)	DHAD	036327B	1	30,900	Tháng 2	CW	6.5	6.0	6.0								
Bachelor of Creative Industries ~* Cử nhân Công nghiệp Sáng tạo	DBCI	0100163	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Film and Television Cử nhân Điện ảnh và Truyền hình	MBME	058520G	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Journalism and Professional Writing * Cử nhân Báo chí & Viết báo chuyên nghiệp	MBJR	082449K	3	32,400	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
INFORMATION TECHNOLOGY, SCIENCE AND MATHEMATICS																	
Bachelor of Applied Science (Honours) ~ Cử nhân Khoa học Máy tính (Danh dự)	LHAS	109065M	1	36,600	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0								
Bachelor of Applied Science (Honours) (Mathematics) ~ Cử nhân Khoa học Ứng dụng (Danh dự) (Toán học)	LHAS	107638F	1	36,600	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0								
Bachelor of Environmental Science Cử nhân Khoa học về môi trường	LBVT	070414J	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			64	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Information Technology Cử nhân Công nghệ thông tin	LBCP	024199D	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			66	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Information Technology (Games and Entertainment Design) Cử nhân Công nghệ thông tin (Thiết kế Games và Giải trí)	LBCP	067898K	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			66	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Information Technology (Honours) ~ Cử nhân Công nghệ thông tin (Danh dự)	LHCP	024200E	1	37,100	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0								
Bachelor of Information Technology (Mobile Application Development) Cử nhân Công nghệ thông tin (Phát triển ứng dụng di động)	LBCP	083331E	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			66	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Information Technology (Networking and Cybersecurity) Cử nhân Công nghệ thông tin (Mạng và An ninh Mạng)	LBCP	067899J	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			66	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Information Technology (Software Development) Cử nhân Công nghệ thông tin (Phát triển phần mềm)	LBCP	067897M	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			66	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Mathematics (Data Science) Cử nhân Toán học (Khoa học dữ liệu)	LBMH	095006G	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			75	1A, 2B	70	27	7	8
Bachelor of Mathematics (Industrial and Applied Mathematics) Cử nhân Toán Học (Toán công nghiệp và ứng dụng)	LBMH	095007G	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			75	1A, 2B	70	27	7	8
Bachelor of Science Cử nhân Khoa học	LBSC	024220A	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			70	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Software Engineering (Honours) Cử nhân Kỹ thuật phần mềm (Danh dự)	LHSG	081819C	4	37,100	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.0	6.0	6.0			72	3B	65	26	7	7.5
LAW AND CRIMINAL JUSTICE																	
Bachelor of Business (Legal Studies) Cử nhân Kinh doanh (Nghiên cứu Pháp luật)	DBLS	082890D	3	36,100	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Laws (Honours) Cử nhân Luật (Danh dự)	DHLA	089090B	4	36,100	Tháng 2, Tháng 7	CW	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	90	3A	85	33	12	9.5
Bachelor of Laws (Honours) (Graduate Entry) * Cử nhân Luật (Danh dự) (Tuyển Sinh viên đại học)	DHLA	102763H	3.5	36,100	Tháng 2, Tháng 7	CW	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0						
NURSING, HEALTH AND MEDICAL SCIENCES																	
Bachelor of Biomedical Science Cử nhân Khoa học Y sinh	IBBM	105413F	3	40,800	Tháng 2	CE	6.5	6.0	6.0	6.0	6.0	72	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Biomedical Research (Honours) ~ Cử nhân khoa học nghiên cứu y nhân (Danh dự)	IHBY	069793C	1	39,600	Tháng 2, Tháng 7	CE	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5						
Bachelor of Clinical Exercise Physiology (Honours) Cử nhân Sinh lý học thực tập lâm sàng (Danh dự)	IHCP	095008F	4	41,700	Tháng 2	CE	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	95	NA	95	37	13	9.5
Bachelor of Exercise and Sport Science Cử nhân Khoa học Thể Dục và Thể Thao	IBXS	094935G	3	33,500	Tháng 2	CE	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	90	3A	85	33	12	9.5
Bachelor of Health Science (Public Health) Cử nhân Khoa học Y tế (Y tế công cộng)	IBHP	0100073	3	34,300	Tháng 2	CE	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	70	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Human Movement Cử nhân Nghiên cứu Khoa học về vận động	IBHT	027744D	3	33,500	Tháng 2	CE	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	75	1A, 2B	70	27	7	8
Bachelor of Laboratory Medicine (Honours) Cử nhân Y học thực nghiệm (Danh dự)	IHBL	088329C	4	39,600	Tháng 2	CE	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	72	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Medical Radiation Science (Medical Imaging) Q Cử nhân Nghiên cứu Khoa học về Y tế bức xạ (Tạo hình trong ngành y)	IBRS	088578G	4	41,700	Tháng 2	CE	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	93	NA	90	35	12	9.5
Bachelor of Medical Radiation Science (Nuclear Medicine) Q Cử nhân Nghiên cứu Khoa học về Y tế bức xạ (Y học hạt nhân)	IBRS	088333G	4	41,700	Tháng 2	CE	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	93	NA	90	35	12	9.5
Bachelor of Medical Radiation Science (Radiation Therapy) Q Cử nhân Khoa học y tế bức xạ (Xạ trị)	IBRS	088335E	4	41,700	Tháng 2	CE	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	93	NA	90	35	12	9.5
Bachelor of Midwifery Q Cử nhân Ngành Hộ sinh	IBMW	036241G	3	36,700	Tháng 2	CE	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	93	NA	90	35	12	9.5
Bachelor of Nursing Q Cử nhân Ngành Điều dưỡng	IBNU	024218F	3	36,700	Tháng 2	CE	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	70	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Nutrition and Food Sciences Cử nhân Khoa Học Thực Phẩm và Dinh Dưỡng	IBNF	036238C	3	38,500	Tháng 2	CE	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	72	3B	65	26	7	7.5

Chương trình cử nhân năm 2024

							Yêu cầu tiếng Anh IELTS					Yêu cầu nhập học theo quốc gia					
CHƯƠNG TRÌNH	Mã chương trình	Mã CRICOS	Thời gian đào tạo của chương trình (năm)	2024 Học phí quy định hàng năm (AUD\$)	Ngày khai giảng	Khuôn viên học tập chính	Tổng số điểm IELTS	Điểm đọc hiểu IELTS	Điểm viết IELTS	Điểm nghe IELTS	Điểm nói IELTS	Xếp hạng tuyển chọn UC (ATAR)	Year 12 Grades - Guaranteed Entry	Canada High School (OSSD)	IB (best 6)	UK Board GCE A Levels (best 3)	Việt Nam
Bachelor of Occupational Therapy (Honours) Q Cử nhân Liệu pháp trị liệu bằng hoạt động (Danh dự)	IHOC	088336D	4	41,700	Tháng 2	CE	70	70	70	70	70	90	NA	85	33	12	9.5
Bachelor of Outdoor and Environmental Leadership Cử nhân Lãnh đạo Hoạt động ngoài trời và Môi trường	IBOE	0101602	3	37,100	Tháng 2, Tháng 7	CE	6.0	6.0	6.0			70	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Pharmaceutical Science Cử nhân Khoa học dược phẩm	IBPA	060209G	3	38,500	Tháng 2	CE	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	72	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Pharmacy (Honours) Cử nhân Dược khoa (Danh dự)	IHPC	088337C	4	43,500	Tháng 2	CE	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	83	2A, 1B	75	29	9	8.5
Bachelor of Physiotherapy (Honours) Q Cử nhân khoa Vật lý trị liệu (Danh dự)	IHPZ	088338B	4	41,700	Tháng 2	CE	70	70	70	70	70	93	NA	90	35	12	9.5
Bachelor of Podiatry Q Cử nhân khoa Chi dưới	IBOP	008312G	4	41,700	Tháng 2	CE	70	70	70	70	70	87	3A	80	30	10	9
Bachelor of Speech Pathology (Honours) Q Cử nhân Trị liệu Ngôn ngữ (Danh dự)	IHSP	0101865	4	41,700	Tháng 2	CE	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	90	NA	85	33	12	9.5
PSYCHOLOGY, SOCIAL WORK AND HUMAN SERVICES																	
Bachelor of Arts Cử nhân Khoa học Nhân văn	MBAA	024180D	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Arts (Aboriginal Studies) Cử nhân Nhân văn (ngành Thổ dân)	MBAA	108402G	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Arts (Applied Linguistics) Cử nhân Khoa học Nhân văn (Ngôn ngữ học ứng dụng)	MBAA	097509B	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Arts (Creative Writing and Literature) Cử nhân Văn học (Viết sáng tạo và Văn học)	MBAA	097508C	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Arts (Cultural Studies) Cử nhân Khoa học Nhân văn (Lịch sử & Văn hóa học)	MBAA	097502J	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Arts (History and Global Politics) Cử nhân Văn học (Lịch sử và Chính trị Toàn cầu)	MBAA	097504G	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Arts (Honours) [™] Cử nhân Nghệ thuật (Danh dự)	MHAR	024183A	1	30,900	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0								
Bachelor of Arts (Languages) Cử nhân Khoa học Nhân văn (Ngôn ngữ)	MBAA	081802F	3	30,900	Tháng 2	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Arts (Law, Policy and Politics) Cử nhân Khoa học Nhân văn (Luật, Chính sách và Chính trị)	MBAA	098294D	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Arts (Psychology) Cử nhân khoa học nhân văn (Tâm lý học)	MBAA	097506E	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Arts (Sociology) Cử nhân Khoa học Xã hội (Xã hội học)	MBAA	081805C	3	30,900	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			65	2B, 1C	60	26	6	7
Bachelor of Psychology Cử nhân Tâm lý học (Danh dự)	MBPU	036236E	3	32,400	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			67	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Psychology (Cognitive Neuroscience) Cử nhân Tâm lý học (Danh dự) (Khoa Thần kinh Nhận thức)	MBPU	079096A	3	32,400	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			72	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Psychology (Counselling and Interpersonal Skills) Cử nhân Tâm lý (Tư vấn và Kỹ năng xã hội)	MBPU	081882A	3	32,400	Tháng 2, Tháng 7	M	6.0	6.0	6.0			67	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Psychology (Honours) Cử nhân Tâm lý (Danh dự)	MHPU	036237D	4	32,400	Tháng 2	M	6.0	6.0	6.0			85	NA	80	30	10	9
Bachelor of Psychology (Honours) (Cognitive Neuroscience) Cử nhân Tâm lý (Danh dự) (Khoa học thần kinh nhận thức)	MHPU	091255A	4	32,400	Tháng 2	M	6.0	6.0	6.0			83	NA	75	29	9	8.5
Bachelor of Social Science (Ageing and Disability) Cử nhân Khoa học Xã hội (Lão hóa và Khuyết tật)	MBSS	098030F	3	30,900	Tháng 2	M	6.0	6.0	6.0			72	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Social Science (Human Services) Cử nhân Khoa học Xã hội (Dịch vụ con người)	MBSS	002497J	3	30,900	Tháng 2	M	6.0	6.0	6.0			67	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Social Work Cử nhân Công tác xã hội	MBSW	000537M	4	30,900	Tháng 2	M	70	70	70	70	70	67	3B	65	26	7	7.5
Bachelor of Social Work (Honours) Cử nhân Công tác xã hội (Danh dự)	MHSW	081883M	4	30,900	Tháng 2	M	70	70	70	70	70	80	NA	75	29	9	8.5

YÊU CẦU VỀ TIẾNG ANH:

Đối với năm 2023, các môn học SACE sau đây hoặc các môn tương đương các tiểu bang/quốc tế sẽ được coi là ‘các môn học Tiếng Anh Lớp 12’ được chấp nhận:

- > Tiếng Anh Cơ bản
- > Tiếng Anh
- > Tiếng Anh Thiết Yếu
- > Tiếng Anh là Ngôn ngữ Bổ sung

YÊU CẦU ĐẦU VÀO TIẾNG ANH ĐỐI VỚI LỚP 12 ÚC (SACE), SAT VÀ TÚ TÀI QUỐC TẾ

	Được thực hiện tại một quốc gia nói Tiếng Anh được công nhận (ví dụ như Úc, Malaysia, Mỹ, Vương quốc Anh, New Zealand, Ireland, Canada và Singapore):	Được thực hiện tại một quốc gia nói Tiếng Anh không được công nhận (ví dụ, Trung Quốc, Việt Nam và Indonesia)
Chương trình có IELTS 6.0	Tiếng Anh được miễn khi thực hiện tại quốc gia nói Tiếng Anh, nơi ngôn ngữ giảng dạy là Tiếng Anh.	Điểm 10 ở một trong những môn Tiếng Anh Lớp 12 SACE được duyệt (hoặc tương đương điểm Lớp 12 Úc/SAT/Tú tài quốc tế).
Chương trình có IELTS 6.5	Tiếng Anh được miễn khi thực hiện tại quốc gia nói Tiếng Anh, nơi ngôn ngữ giảng dạy là Tiếng Anh.	Điểm 12 ở một trong những môn Tiếng Anh Lớp 12 SACE được duyệt (hoặc tương đương điểm Lớp 12 Úc/SAT/Tú tài quốc tế).
Chương trình có IELTS 7.0	Điểm 13 ở một trong những môn Tiếng Anh Lớp 12 SACE được duyệt (hoặc tương đương điểm Lớp 12 Úc/SAT/Tú tài quốc tế).	Điểm 13 ở một trong những môn Tiếng Anh Lớp 12 SACE được duyệt (hoặc tương đương điểm Lớp 12 Úc/SAT/Tú tài quốc tế).
Cử nhân Điều dưỡng (IBNU), Cử nhân Hộ sinh (IBMW)	IELTS Học thuật 7.0 ở tất cả các kỹ năng hoặc 6 năm liên tục học tại Úc.	

Để biết toàn bộ yêu cầu đầu vào chương trình Tiếng Anh, xin vào: unisa.edu.au/english-language-requirements

TỪ KHÓA

Mã cơ sở

CE Phía Đông Thành phố
CW Phía Tây Thành phố
ML Mawson Lakes
M Magill

Mã ký hiệu

Q Có áp dụng hạn mức

~ Xin lưu ý rằng chương trình học cấp văn bằng này là tại học xá phía Tây thành phố tuy nhiên, một số khóa học sẽ có tại học xá phía Tây thành phố.

Xin lưu ý rằng chương trình học cấp văn bằng này là tại học xá Mawson Lakes tuy nhiên, một số khóa học sẽ có tại học xá phía Tây thành phố.

+ Ứng viên đã hoàn thành chương trình cử nhân có thể nhận sáu tháng tín chỉ và hoàn thành chương trình này trong ba năm rưỡi học toàn thời gian.

¥ Các lớp học được tổ chức tại Rising Sun Pictures ở Khu trung tâm Adelaide.

^ Chương trình này hiện không dành cho những người có thị thực sinh viên trong nước. Nếu bạn muốn bắt đầu học như du học sinh thì vui lòng xem trang web để biết danh sách đầy đủ các chương trình học cấp văn bằng. Không phải toàn bộ các chương trình học cấp văn bằng tại đây đều có sẵn cho du học sinh.

o Chương trình không áp dụng vào thẳng. Sinh viên có thể nộp hồ sơ vào chương trình này sau khi họ bắt đầu học kỳ đầu tiên của khóa Cử nhân Hàng không (Bay).

□ Các sinh viên trong chương trình này có thể lựa chọn từ 12 chuyên ngành trong ngành công nghiệp để khám phá sự sáng tạo của mình trong lĩnh vực mà họ quan tâm nhất, bao gồm; hoạt hình và hiệu ứng hình ảnh, tạo truyền tranh, truyền thông và phương tiện truyền thông, nghiên cứu nghệ thuật đương đại, viết sáng tạo và văn học, truyền thông số, các lễ hội, phim và truyền hình, thiết kế và sản xuất trò chơi, nghệ thuật biểu diễn, nghiên cứu màn hình, truyền thông xã hội.

∞ Không áp dụng cho vào học thẳng. Sinh viên chỉ có thể nộp đơn xin học chương trình này sau khi hoàn thành chương trình cử nhân ở một môn phù hợp. Xem trang web để biết thêm thông tin.

* Chương trình học liên thông lên Thạc sỹ

Đối với một số chương trình học cấp văn bằng, bạn có thể học cấp tốc với chương trình học Liên thông lên Thạc sỹ. Để biết thêm thông tin, xin mời xem: study.unisa.edu.au/fast-track-to-masters

▶ Thạc sỹ Cấp tốc trong STEM

Đối với một số chương trình học cấp văn bằng chọn lọc, bạn có thể thêm thạc sỹ cấp tốc vào cuối chương trình học cấp văn bằng (1 năm thay vì 2 năm). Để biết thêm thông tin, xin mời xem: international.unisa.edu.au/fast-track-masters-in-stem/

◊ Hai bằng thạc sỹ trong 2 năm

Đối với một số bằng thạc sỹ chọn lọc, bạn hoàn toàn có thể hoàn thành văn bằng này song song với bằng Thạc sỹ Quản lý Dự án trong gói ‘hai bằng thạc sỹ trong 2 năm’, tùy thuộc vào trước đây bạn đã học gì. Để biết thêm thông tin, xin mời xem: international.unisa.edu.au/2m2y/

Thông tin quan trọng

Đại học Nam Úc có quyền thay đổi, sửa đổi hoặc xóa bất kỳ chương trình, lệ phí, khóa học, yêu cầu nhập học hoặc phương thức cung cấp mà không cần thông báo trước.

Một số chương trình có thể có các yêu cầu đầu vào bổ sung. Để biết thêm thông tin và xem thông tin chương trình cập nhật nhất, xin vào: study.unisa.edu.au

Xin lưu ý rằng trường tính Điểm trung bình các môn học (GPA) theo thang điểm từ 1-7.

Để biết thêm thông tin, xin mời xem: unisa.edu.au/gpa

Không đủ điều kiện vào học thẳng?

Có thể bắt đầu chương trình cử nhân mà bạn chọn thông qua một trong các nhà cung cấp chương trình học liên thông có chương trình tương đương với năm nhất của nhiều chương trình cử nhân. Điều này có nghĩa là bạn có thể đủ điều kiện chuyển tiếp vào năm hai miễn là bạn đạt Điểm trung bình các môn học (GPA) theo yêu cầu. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập: international.unisa.edu.au/international-pathways

Học phí

Học phí dựa vào mức phí năm 2024 và chính xác tại thời điểm công bố. Các mức phí có thể thay đổi và sau khi bạn bắt đầu học thì học phí của bạn sẽ tăng theo từng năm. Tuy nhiên, các mức phí sẽ không cao hơn mức phí cho sinh viên bắt đầu (mới) vào học cùng năm. Học phí của bạn sẽ dựa trên ghi danh của bạn và các mức phí áp dụng cho năm đó. Bạn sẽ chịu trách nhiệm về các mức phí này khi chấp nhận thư mời học từ Đại học. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa mức phí liệt kê tại đây và học phí được phê duyệt trong trang chương trình study.unisa.edu.au, thì học phí đã được đại học phê duyệt sẽ được áp dụng. Toàn bộ học phí được liệt kê bằng Đô la Úc (AUD\$).

Bạn có thể có phát sinh các khoản phí bắt ngoài học phí trong khi học. Bạn có thể xem danh sách các khoản phí ngoài học phí có thể phát sinh trong chương trình tại international.unisa.edu.au/non-tuition-fees

Cách nộp đơn?

Để biết thêm thông tin, xin mời xem: international.unisa.edu.au/how-to-apply

Tính điểm cho IB (Tú tài Quốc tế)/A Levels

IB: Điểm Trung bình các Môn học Tối thiểu (GPA) của 6 môn giỏi nhất là 26. Một số chương trình đòi hỏi điểm cao hơn – truy cập unisa.edu.au/study để tìm chương trình bạn thích và yêu cầu đầu vào cụ thể.

A Levels: Sinh viên phải có điểm đầu vào tối thiểu là 6 (một số chương trình yêu cầu điểm cao hơn) và đã hoàn thành 3x A Levels. Điểm này được tính bằng cách dùng 3 môn giỏi nhất và có thể gồm cả ngôn ngữ địa phương và 1 điểm Advanced Subsidiary (AS). Các điểm AS không được dùng cho bất kỳ môn xét điều kiện tiên quyết nào. Hệ thống điểm là A*=6, A=5, B=4, C=3, D=2, E=1.

Yêu cầu đầu vào của Việt Nam

Văn bằng: Bằng Tốt Nghiệp Trung Học Phổ Thông

Yêu cầu đầu vào tối thiểu: Điểm Trung bình các Môn học Tối thiểu (GPA) là 7.0 trên 10. Có thể xem xét đặc biệt đối với học sinh tốt nghiệp các Trường Chuyên tại Việt Nam.

CÁC YẾU TỐ ĐIỀU CHỈNH ĐỐI VỚI HỌC SINH CỦA CHƯƠNG TRÌNH LỚP 12 CỦA ÚC

Các yếu tố điều chỉnh được tự động xử lý bởi Trung tâm Tuyển sinh Đại học Nam Úc (SATAC) dựa trên các môn học đủ điều kiện mà học sinh đã đậu ở Lớp 12.

GIẢN ĐỒ NGÔN NGỮ, NGỮ VĂN CƠ BẢN VÀ TOÁN HỌC ĐẠI HỌC

Mọi sinh viên đủ điều kiện sẽ được cộng 2 điểm, lên đến tổng tối đa là 4 điểm, khi hoàn thành một môn học ở một trong những hạng mục sau:

20 tín chỉ của LOTE trong Ngành học Ngôn ngữ

2ELS20 Tiếng Anh Cơ bản hoặc 2ESH20 Tiếng Anh

2MHS20 Phương pháp Toán học hoặc

2MSC20 Toán học Chuyên ngành

Các chương trình đào tạo sau đại học trong năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH	Mã chương trình	Mã CRICOS	Thời gian đào tạo của chương trình (năm)	2024 Học phí quy định hằng năm (AUD\$)	Ngày khai giảng	Khấu viên học tập chính	IELTS English language requirements				
							Tổng số điểm IELTS	Điểm đọc hiểu IELTS	Điểm viết IELTS	Điểm nghe IELTS	Điểm nói IELTS
ARCHITECTURE, PLANNING AND DESIGN											
Master of Architecture Thạc sĩ Kiến trúc	DMAE	060208J	2	39,600	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Design (Communication Design) Thạc sĩ Thiết kế (Thạc sĩ Thiết Kế Truyền Thông)	DMSP	082771M	2	36,100	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Design (Contemporary Art) Thạc sĩ Thiết kế (Nghệ thuật đương đại)	DMSP	095763D	2	36,100	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Design (Design and Construct) Thạc sĩ Thiết kế (Thiết kế và Thi công)	DMSP	082770A	2	36,100	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Design (Industrial Design) Thạc sĩ Thiết kế (Thiết kế công nghiệp)	DMSP	071952G	2	36,100	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Design (Interior Architecture) Thạc sĩ Thiết kế (Kiến trúc nội thất)	DMSP	082769E	2	36,100	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Design (Sustainable Design) Thạc sĩ Thiết kế (Thiết kế bền vững)	DMSP	082768F	2	36,100	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Urban and Regional Planning Thạc sĩ Quy hoạch Đô thị và Vùng	DMUR	071951J	2	38,500	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.5	6.0	6.0		
BUSINESS											
International Master of Business Administration Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế	DMIN	081137A	2	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
International Master of Business Administration (Advertising and Brand Management) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế (Quản lý Thương hiệu và Quảng cáo)	DMIN	097175G	2	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
International Master of Business Administration (Business Analytics) Thạc sĩ Quốc tế Quản trị Kinh doanh (Phân tích Kinh doanh)	DMIN	0101921	2	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
International Master of Business Administration (Finance) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế (Tài chính)	DMIN	092314J	2	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
International Master of Business Administration (Human Resource Management) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế (Quản lý nguồn nhân lực)	DMIN	091996G	2	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
International Master of Business Administration (Marketing) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế (Nghiên cứu thị trường / Tiếp thị)	DMIN	091997G	2	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
International Master of Business Administration (Tourism and Event Management) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Quốc tế (Du lịch và Quản lý sự kiện)	DMIN	091994K	2	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Business Administration Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh	DMMA	048635B	1.5	39,600	Tháng 1, Tháng 3, Tháng 6, Tháng 9	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Business Administration (Finance) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Tài chính)	DMMA	083050C	1.5	39,600	Tháng 1, Tháng 3, Tháng 6, Tháng 9	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Business Administration (Human Resource Management) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Quản lý nguồn nhân lực)	DMMA	083052A	1.5	39,600	Tháng 1, Tháng 3, Tháng 6, Tháng 9	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Business Administration (Marketing) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Nghiên cứu thị trường / Tiếp thị)	DMMA	083054K	1.5	39,600	Tháng 1, Tháng 3, Tháng 6, Tháng 9	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Finance Thạc sĩ Tài chính	DMFC	082591D	2	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Finance (Financial Planning) Thạc sĩ Tài chính (Kế hoạch tài chính)	DMFP	098154E	2	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Finance (Global Investment and Trade) Thạc sĩ Tài chính (Đầu tư & Thương mại Quốc tế)	DMFC	0101603	2	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Management Thạc sĩ Quản trị	DMMX	091989G	1.5	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Management (Advertising and Brand Management) Thạc sĩ Quản trị (Quản lý Thương hiệu và Quảng cáo)	DMMX	098292F	1.5	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Management (Business Analytics) Thạc sĩ Quản trị (Phân tích Kinh doanh)	DMMX	0101920	1.5	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Management (Human Resource Management) Thạc sĩ Quản trị (Quản lý nguồn nhân lực)	DMMX	091992A	1.5	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Management (Marketing) Thạc sĩ Quản trị (Nghiên cứu thị trường / Tiếp thị)	DMMX	091993M	1.5	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Management (Tourism and Event Management) Thạc sĩ Quản trị (Quản lý du lịch và sự kiện)	DMMX	091990C	1.5	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
Master of Professional Accounting Thạc sĩ Kế toán chuyên nghiệp	DMPC	082982M	2	39,600	Tháng 2, Tháng 8	CW	6.5	6.0	6.0		
EDUCATION AND TEACHING											
Master of Education Thạc sĩ Ngành Giáo dục	MMEM	111862H	2	33,500	Tháng 2, Tháng 7	M	6.5	6.0	6.0		
Master of Teaching (Early Childhood) Thạc sĩ khoa Sư phạm (Nhà trẻ)	MMET	077214E	2	33,500	Tháng 2	M, ML	7.0	7.0	7.0	7.5	7.5
Master of Teaching (Primary) Thạc sĩ khoa Sư phạm (Tiểu học)	MMET	077215D	2	33,500	Tháng 2	M, ML	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0
Master of Teaching (Secondary) Thạc sĩ khoa Sư phạm (Trung học)	MMET	077217B	2	33,500	Tháng 2, Tháng 7	M, ML	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0
ENGINEERING, CONSTRUCTION AND AVIATION											
Master of Engineering (Civil and Infrastructure) [◊] Thạc sĩ Kỹ thuật công trình (Công trình Dân dụng và cơ sở hạ tầng)	LMCL	088538E	2	41,200	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.5	6.0	6.0		
Master of Engineering (Cyber Engineering and Telecommunications) Thạc sĩ Kỹ thuật (Kỹ thuật mạng và Truyền thông)	LMEL	106972M	2	41,200	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.5	6.0	6.0		
Master of Engineering (Electrical Power) [◊] Thạc sĩ Kỹ thuật (Điện lực)	LMEL	079908C	2	41,200	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.5	6.0	6.0		
Master of Engineering (Engineering Management) [◊] Thạc sĩ Kỹ thuật (Quản lý Kỹ thuật)	LMEB	077355C	2	41,200	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.5	6.0	6.0		
Master of Engineering (Water Resources Management) Thạc sĩ Kỹ thuật công trình (Quản lý Tài nguyên nước)	LMCL	088540M	2	41,200	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.5	6.0	6.0		

Các chương trình đào tạo sau đại học trong năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH	Mã chương trình	Mã CRICOS	Thời gian đào tạo của chương trình (năm)	2024 Học phí quy định hằng năm (AUD\$)	Ngày khai giảng	Khấu viên học tập chính	IELTS English language requirements				
							Tổng số điểm IELTS	Điểm đọc hiểu IELTS	Điểm viết IELTS	Điểm nghe IELTS	Điểm nói IELTS
Master of Project and Program Management Thạc sĩ Quản trị Dự án và Chương trình	IMGM	106890B	1.5	38,500	Tháng 2, Tháng 7	CE	6.5	6.0	6.0		
Master of Project and Program Management (Contract Management) Thạc sĩ Quản trị Dự án và Chương trình (Quản lý Hợp đồng)	IMGM	106891A	1.5	38,500	Tháng 2, Tháng 7	CE	6.5	6.0	6.0		
Master of Project Management Thạc sĩ Quản lý dự án	IMPA	081832M	2	38,500	Tháng 2, Tháng 7	CE	6.5	6.0	6.0		
FILM, TV, VFX, CREATIVE AND COMMUNICATIONS											
Master of Communication Thạc sĩ truyền thông	DMCO	0100167	2	32,100	Tháng 2, Tháng 7	CW	6.5	6.0	6.0	6.0	6.0
INFORMATION TECHNOLOGY, SCIENCE AND MATHEMATICS											
Master of Data Science Thạc sĩ Khoa học Dữ liệu	LMDS	079912G	2	38,500	Tháng 2, Tháng 7	ML	6.5	6.0	6.0		
Master of Information Technology (Cyber Security) Thạc sĩ Công nghệ Thông tin (An ninh Mạng)	LMIG	110778A	2	37,100	Tháng 2, Tháng 7	CW, ML	6.5	6.0	6.0		
Master of Information Technology (Enterprise Management) Thạc sĩ Công nghệ thông tin (Quản lý doanh nghiệp)	LMIG	081872C	2	37,100	Tháng 2, Tháng 7	CW, ML	6.5	6.0	6.0		
NURSING, HEALTH AND MEDICAL SCIENCES											
Master of Advanced Clinical Physiotherapy (Musculoskeletal) Thạc sĩ Vật lý trị liệu lâm sàng tiên tiến (Cơ bắp và xương)	IMAP	088576K	1	43,500	Tháng 7	CE	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0
Master of Advanced Clinical Physiotherapy (Sports) Thạc sĩ Vật lý trị liệu lâm sàng tiên tiến (Thể thao)	IMAP	088577J	1	43,500	Tháng 7	CE	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0
Master of Health Services Management Thạc sĩ Quản lý Dịch vụ Y tế	IMHM	096783C	2	30,900	Tháng 2, Tháng 7	CE	6.5		6.5		6.5
Master of Occupational Therapy (Graduate Entry) Q Thạc sĩ liệu pháp trị liệu bằng hoạt động (Tuyển sinh bậc đại học)	IMOG	024071J	2	44,600	Tháng 2	CE	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0
Master of Physiotherapy (Graduate Entry) Q Thạc sĩ Vật lý trị liệu (Tuyển sinh bậc đại học)	IMPE	045406F	2	48,100	Tháng 2	CE	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0
PSYCHOLOGY, SOCIAL WORK AND HUMAN SERVICES											
Master of Social Work Thạc sĩ Ngành Công tác Xã hội	MMSK	064242G	2	33,900	Tháng 2	M	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0

“Trường đại học UNISA thực sự nâng cao kiến thức và kỹ năng cá nhân lên một tầm cao mới thông qua các giảng viên chất lượng và uy tín. Họ đã nhiệt tình hỗ trợ sinh viên và tạo mọi cơ hội để kết nối với các đối tác trong ngành và chuẩn bị cho các sự nghiệp trong tương lai. Việc học tại trường đại học tại UNISA thật sự là một trải nghiệm tuyệt vời.”

Thị Hong Hanh Bui

Việt Nam

Thạc sĩ Kế toán chuyên nghiệp





University of South Australia



Thông tin chi tiết

international.unisa.edu.au

Điện thoại: +61 8 8302 0114

Email: international@unisa.edu.au

Freecall: (Úc) 1800 1818 58

[youtube.com/unisouthaustralia](https://www.youtube.com/unisouthaustralia)

[facebook.com/UniSA](https://www.facebook.com/UniSA)

twitter.com/UniversitySA

[instagram.com/universitysa](https://www.instagram.com/universitysa)

[weibo.com/studyatunisa](https://www.weibo.com/studyatunisa)

微信公众号: 南澳大学国际招生部

Thông tin được cung cấp trong bản giới thiệu này chỉ là những thông tin cơ bản và Đại học Nam Úc không tuyên bố về nội dung, tính chính xác, tính phù hợp hoặc tính đầy đủ của các thông tin cho bất kỳ mục đích nào. Các thông tin được cung cấp theo “nguyên trạng” và không đưa ra bất kỳ một đảm bảo nào dù là rõ ràng hay ngầm hiểu.

Thông tin chính xác tại thời điểm in ấn (tháng 5/2023)

Mã số nhà cung cấp CRICOS 00121B

Australian University provider number PRV12107



Xác nhận Quốc gia

UniSA tôn trọng mối quan hệ thiêng liêng của những người Kaurna, Boandik và Barngarla với đất nước họ.

Nghệ sỹ: Ngupulya Pumani

Tìm hiểu thêm về cam kết hòa hợp của Đại học tại unisa.edu.au/RAP

